

Số: 2425/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 16 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số và Quy định về đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 12/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 6124/KH-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện chương trình Chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 225/TTr-STTTT ngày 05/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số và Quy định về đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh về ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của

UBND tỉnh về Ban hành tạm thời Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ TTTT (báo cáo);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- BCĐ CCHC và CDS tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, NC, KGVX (Hậu).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

QUY ĐỊNH
ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số 2425 /QĐ-UBND ngày 16 /9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chỉ số, phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, Ban, ngành: áp dụng Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện): áp dụng Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp huyện.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã): áp dụng Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã.

Điều 3. Mục đích, ý nghĩa

- Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước của tỉnh; từng bước xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số tỉnh Quảng Nam.
- Giúp UBND tỉnh đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm tại các cơ quan nhà nước để có cơ sở định hướng, đưa ra các giải pháp nâng cao mức độ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.
- Giúp các cơ quan nhà nước nhìn nhận được mức độ chuyển đổi số tại đơn vị mình để thấy được điểm mạnh cần phát huy, điểm yếu cần khắc phục và thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thành các mục tiêu thực hiện Chương trình chuyển đổi số của tỉnh.
- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng, cán bộ, công chức để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động, quản lý nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc chuyển đổi số, góp phần cải cách hành chính, đánh giá thi đua khen thưởng trong các cơ quan của tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

- Đảm bảo chính xác, minh bạch, khách quan, công khai, dân chủ và công

bằng trong việc đánh giá, xếp hạng.

2. Phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cụ thể của từng cơ quan.

3. Quá trình đánh giá, xếp hạng phải tuân thủ các nội dung của Quy định này và phù hợp với đặc thù về yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện thực tế của từng cơ quan.

4. Hằng năm tổ chức triển khai xác định, công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG**

Điều 5. Trình tự, thời gian thực hiện

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số được thực hiện định kỳ hằng năm.

2. Các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường thị trấn tự đánh giá, chấm điểm mức độ chuyển đổi số của cơ quan mình (*Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/11 năm trước đến ngày 01/11 của năm đánh giá*) trên phần mềm quản lý chấm điểm - Hệ thống đánh giá mức độ chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam (địa chỉ truy cập: dti.quangnam.gov.vn) chậm nhất vào ngày 30/11 của năm đánh giá.

3. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc thẩm định, xác minh số liệu mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện (vào tháng 12 của năm đánh giá). Sau khi có kết quả thẩm định, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số đối với các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và trình UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số các cơ quan, đơn vị (vào Quý I của năm liền kề).

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện thẩm định, đánh giá, xếp loại và công bố kết quả chuyển đổi số cấp xã (vào Quý I của năm liền kề).

Điều 6. Thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số

1. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn giúp UBND tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Kinh phí hoạt động đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố do ngân sách tỉnh cấp. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm lập dự trù kinh phí hoạt động và đưa vào dự toán kinh phí hoạt động hằng năm của Sở.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố thẩm định, đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số đối với các xã, phường, thị trấn trên địa bàn mình quản lý.

Kinh phí hoạt động đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trên địa bàn

cấp xã, phường, thị trấn do ngân sách cấp huyện cấp. Phòng Văn hóa Thông tin là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm lập dự trù kinh phí hoạt động và đưa vào dự toán kinh phí hoạt động hằng năm của huyện, tổ chức đánh giá xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cấp xã.

3. Cơ sở tiến hành đánh giá, xếp hạng

- a) Các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch, Đề án, văn bản chuyển đổi số của tỉnh, của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.
- b) Kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.
- c) Kết quả kiểm tra thực tế về tình hình thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.
- d) Số liệu thu thập trên các phần mềm ứng dụng CNTT.
- e) Kết quả điều tra xã hội học.
- f) Các tài liệu, văn bản kiểm chứng.

Điều 7. Xếp hạng mức độ chuyển đổi số

1. Việc xếp hạng đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị được tính trên cơ sở tổng số điểm của các chỉ số và xác định theo thứ tự từ cao xuống thấp.

2. Xếp hạng được chia thành 04 nhóm đối tượng chính là:

- a) Nhóm xếp hạng tốt: cơ quan có tỉ lệ đạt từ 90% trở lên (màu xanh)
- b) Nhóm xếp hạng khá: cơ quan có tỉ lệ đạt trong khoảng từ 70% đến dưới 90% (màu vàng).
- c) Nhóm xếp hạng trung bình: cơ quan có tỉ lệ đạt trong khoảng từ 50% đến dưới 70% (màu cam).
- d) Nhóm xếp hạng yếu: cơ quan có tỉ lệ dưới 50% (màu đỏ).
- e) Cơ quan, đơn vị không tự đánh giá trên phần mềm chấm điểm của tỉnh thì xếp hạng Yếu.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công bố kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt và công bố kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các xã, phường, thị trấn.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Sở Thông tin và Truyền thông

- 1. Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh xây dựng hệ thống phần mềm đánh giá mức độ chuyển đổi số tỉnh Quảng và tổ chức triển khai thực hiện.
- 2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá trên Hệ thống phần mềm đánh

giá mức độ chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức điều tra xã hội học, đánh giá mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố định kỳ hằng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này.

4. Trình UBND tỉnh công bố mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố vào quý I của năm liền kề.

5. Tham mưu UBND tỉnh hiệu chỉnh, bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá về chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam.

6. Phối hợp với Sở Nội vụ đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

7. Chỉ đạo các cơ quan báo chí phổ biến, tuyên truyền kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Thực hiện tự đánh giá mức độ chuyển đổi số một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời theo đúng Quy định này. Cập nhật nội dung tự đánh giá trên hệ thống phần mềm của tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong quá trình thẩm định, đánh giá, xếp hạng các nội dung của Bộ chỉ số.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức việc đánh giá và công bố mức độ chuyển đổi số cấp xã định kỳ hằng năm theo Quy định, đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp xã theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

Điều 10. Cổng thông tin điện tử Quảng Nam, Báo Quảng Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Nam có trách nhiệm phổ biến, tuyên truyền việc tổ chức thực hiện nội dung Quy định này.

Điều 11. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số 2425 /QĐ-UBND ngày 16 /9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Nội dung bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam

1. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh

Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 01 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số.

2. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp huyện

Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp huyện được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

3. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số trong của cơ quan nhà nước cấp xã

Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

Cấu trúc bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam

I. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh (các Sở, Ban, ngành và tương đương)

STT	Chỉ số chính (6 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (37 chỉ số thành phần)	Điểm tối đa	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	25	500	
1	Nhận thức số	4	100	
2	Thẻ chế số	7	150	
3	Hạ tầng số	4	50	
4	Nhân lực số	4	80	
5	An toàn thông tin mạng	6	120	

II	Nhóm chỉ số hoạt động	12	500	
1	Hoạt động chính quyền số	12	500	
	TỔNG		1000	

II. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp huyện

STT	Chỉ số chính <i>(8 chỉ số chính)</i>	Chỉ số thành phần <i>(69 chỉ số thành phần)</i>	Điểm tối đa	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	33	400	
1	Nhận thức số	6	60	
2	Thẻ chế số	8	90	
3	Hạ tầng số	7	90	
4	Nhân lực số	6	100	
5	An toàn thông tin mạng	6	60	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	36	600	
1	Hoạt động chính quyền số	12	350	
2	Hoạt động kinh tế số	10	100	
3	Hoạt động xã hội số	14	150	
	TỔNG		1000	

III. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã

STT	Chỉ số chính <i>(8 chỉ số chính)</i>	Chỉ số thành phần <i>(73 chỉ số thành phần)</i>	Điểm tối đa	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	39	500	
1	Nhận thức số	8	100	
2	Thẻ chế số	7	90	
3	Hạ tầng số	13	160	
4	Nhân lực số	9	110	
5	An toàn thông tin mạng	2	40	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	34	500	
1	Hoạt động chính quyền số	16	170	
2	Hoạt động kinh tế số	8	150	
3	Hoạt động xã hội số	10	180	
	TỔNG		1000	

II. Thang điểm và phương pháp đánh giá

1. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh là 1000 điểm, trong đó nhóm chỉ số nền tảng chung 500 điểm, nhóm chỉ số về hoạt động 500 điểm. Thang điểm đánh giá cụ thể của Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh được trình bày chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

- Thang điểm đánh giá của Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp huyện là 1000 điểm, trong đó nhóm chỉ số nền tảng chung 400 điểm, nhóm chỉ số về hoạt động 600 điểm. Thang điểm đánh giá cụ thể Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện được trình bày chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quy định này.

- Thang điểm đánh giá của Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã là 1000 điểm, trong đó nhóm chỉ số nền tảng chung 500 điểm, nhóm chỉ số về hoạt động 500 điểm. Thang điểm đánh giá cụ thể Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã được trình bày chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quy định này.

2. Phương pháp đánh giá

Căn cứ thang điểm chuẩn của từng chỉ số, các cơ quan, đơn vị đánh giá kết quả thực hiện để tự chấm điểm theo mức độ hoàn thành công việc. Mức điểm cho mỗi chỉ số là điểm tối đa khi đáp ứng toàn bộ yêu cầu của chỉ số đó và giảm trừ tương ứng theo mức độ thực hiện công việc, nhiệm vụ.

Việc tự đánh giá, chấm điểm của cơ quan, đơn vị bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm. Đối với các chỉ số, chỉ số thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, cơ quan, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách thức đánh giá, tính điểm.

Trường hợp có nội dung, chỉ số chuyển đổi số chưa được cấp trên quy định, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai hoặc do đặc thù mà không triển khai thì không đánh giá, chấm điểm nội dung, chỉ số đó. Số điểm của các chỉ số không đánh giá, chấm điểm sẽ được giảm trừ hoặc được bổ sung chỉ số khác thay thế các chỉ số không thực hiện.

Phụ lục I
Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
I	Thông tin chung						
1	Thông tin Sở/Ban/Ngành						
1.1	Tên Sở/Ban/Ngành						
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức						
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức						
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Sở/Ban/Ngành						
1.5	Số lượng công chức của Sở/Ban/Ngành hiện có						
1.6	Số lượng viên chức của Sở/Ban/Ngành hiện có						
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của Sở/Ban/Ngành						
1.8	Số lượng máy trạm của Sở/Ban/Ngành						
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của Sở/Ban/Ngành						

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước Sở/Ban/Ngành cho chuyển đổi số						
1.11	Số lượng thủ tục hành chính của Sở/Ban/Ngành						
2	Thông tin liên hệ của Sở/Ban/Ngành						
2.1	Họ và tên người cung cấp thông tin						
2.2	Đơn vị công tác						
2.3	Chức vụ						
2.4	Điện thoại liên hệ						
2.5	Email						
II	Chỉ số đánh giá						
1	Nhận thức số (vai trò của người đứng đầu)		100				
1.1	Người đứng đầu đơn vị là Trưởng ban Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử, Chuyển đổi số của đơn vị	- Trưởng ban là Giám đốc Sở hoặc tương đương : 20 điểm - Trưởng ban không phải Giám đốc: 0 điểm	20				Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo CPĐT, CDS của đơn vị

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Giám đốc Sở/Ban/Ngành) chủ trì, chỉ đạo chuyên đổi số		40				Văn bản, tài liệu chứng minh người đứng đầu đơn vị chủ trì các cuộc họp về CDS tại đơn vị như: thông báo kết luận cuộc họp,...
1.2.1	Giám đốc Sở/Ban/Ngành tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20	a= Số cuộc họp CDS của tỉnh có Giám đốc Sở/Ban/Ngành tham gia; b= Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa			Công văn, giấy mời, chương trình...
1.2.2	Tổ chức các cuộc họp về CDS của Sở/Ban/Ngành	Giám đốc chủ trì: 20 điểm Phó Giám đốc chủ trì: 10 điểm	20				Công văn, giấy mời, chương trình... hoặc Biên bản họp Ban chỉ đạo

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1.3	Ban hành văn bản chỉ đạo chuyển đổi số	Điểm = tỷ lệ x điểm tối đa	20	Ban hành đầy đủ các văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số theo chỉ đạo của tỉnh: điểm tối đa Tỷ lệ = Số văn bản ban hành/tổng số văn bản chỉ đạo của tỉnh			Danh sách Văn bản chỉ đạo
1.4	Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 tin, bài trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19 tin, bài: 10 điểm; + Dưới 10 tin: 5 điểm Chưa có chuyên mục: 0 điểm	20				Danh sách tin, bài
2	Thể chế số		150				
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số	Có văn bản: điểm tối đa Không có: 0 điểm	20				
2.2	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án 5 năm về chuyển đổi số	- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	20				Có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ. Có b/c đánh giá cuối năm.

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
2.3	Kế hoạch, chương trình hằng năm về chuyển đổi số	- Đã ban hành: 10 điểm '- Báo cáo đánh giá kết quả triển khai: 10 điểm Chưa ban hành: 0 điểm	20				Kế hoạch, chương trình (có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ)
2.4	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực	- Đã ban hành Kế hoạch số hóa: 10 điểm; 'Kết quả số hóa: tối đa 20 điểm Kết quả số hóa = tỷ lệ *20 điểm;	30	Tỷ lệ = Tổng số kết quả giải quyết TTHC (còn hiệu lực) đã được số hóa trong năm/Số lượng kết quả giải quyết TTHC (còn hiệu lực) cần phải số hóa trong năm theo kế hoạch.			Có tài liệu, văn bản để chứng minh
2.5	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh tổ chức	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	20				Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức
2.6	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác quản lý đầu tư, chi phí cho chuyển đổi số	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	20				Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
2.7	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn hằng năm về chuyển đổi số	Có tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn: điểm tối đa. Không có: 0 điểm	20				Văn bản, tài liệu chứng minh như: kế hoạch tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn,...
3	Hạ tầng số		50				
3.1	Tỷ lệ CBCC tại đơn vị được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng số lượng máy tính tại đơn vị / Tổng số lượng CBCC trong đơn vị			
3.2	Triển khai kết nối qua hệ thống mạng LAN/WAN	Hệ thống đang hoạt động hiệu quả, đảm bảo ATTT	20				
3.3	Có Giải pháp đảm bảo an toàn dữ liệu, sao lưu dự phòng	Có ổ đĩa gắn ngoài, máy chủ quản lý file, chia sẻ online,...	10				Ghi rõ tên giải pháp
3.4	Có triển khai giải pháp đảm bảo bảo mật, an toàn thông tin cho hệ thống mạng nội bộ	Có tường lửa firewall, quản lý truy cập tài nguyên mạng nội bộ và kết nối internet, giám sát mạng, ...	10				Ghi rõ tên giải pháp
4	Nhân lực số		80				

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
4.1	Có cán bộ công chức chuyên trách về CNTT	Có cán bộ công chức chuyên trách về CNTT: điểm tối đa. Không có: 0 điểm	20				Văn bản giao nhiệm vụ.
4.2	Cán bộ lãnh đạo từ phó phòng trở lên của cơ quan, đơn vị tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Số cán bộ lãnh đạo tham gia/tổng số cán bộ lãnh đạo cấp phòng trở lên			Văn bản cử CB đi đào tạo, tập huấn
4.3	Cán bộ chuyên trách CNTT tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20	Tỷ lệ = số lượt cán bộ chuyên trách CNTT tham gia/tổng số khóa tập huấn, đào tạo			Văn bản cử CB đi đào tạo, tập huấn
4.4	Cán bộ công chức tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Số lượng CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng/tổng số CBCCVC của đơn vị			Văn bản cử CB đi đào tạo, tập huấn
5	An toàn thông tin mạng		120				
5.1	Hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20	Tỷ lệ = hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ/Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị			Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
5.2	Hệ thống thông tin trong đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt/ Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt			Văn bản, tài liệu chứng minh
5.3	Máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Tổng số máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc, diệt virus bản quyền/ Tổng số máy chủ, máy trạm của đơn vị			
5.4	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	Có tham gia: điểm tối đa Không tham gia: 0 điểm	20				Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức
5.5	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	Có tham gia: điểm tối đa Không tham gia: 0 điểm	20				Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
5.6	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $\geq 7\%$: (70% điểm) Tỷ lệ $\geq 3\%$: (30% điểm) Tỷ lệ $< 3\%$: 0 điểm	20	- Chi cho ATTT đạt tối thiểu 10% chi CNTT (Chỉ thị 14/CT-TTg của TTCP) a= kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT b= kinh phí thường xuyên từ NSNN cho ATTT c = Tổng chi từ NSNN cho chuyển đổi số Tỷ lệ $= (a+b)/c$			Văn bản, tài liệu chứng minh đầu tư mua sắm cho an toàn thông tin, chuyển đổi số.
6	Hoạt động Chính quyền số		500				
6.1	Cổng/Trang Thông tin điện tử (TTĐT)		60				
6.1.1	Số lượt truy cập Cổng/Trang TTĐT của đơn vị trong năm	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	20	Tỷ lệ lượt truy cập = Số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của đơn vị/ số lượng truy cập của đơn vị cao nhất			Số lượt truy cập tính đến ngày 30/11

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
6.1.2	Số lượng tin, bài	Bình quân 04 tin, bài/tháng: 20 điểm Bình quân từ 02 đến dưới 4 bài/tháng: 15 điểm. Dưới 02 bài: 0 điểm.	20				
6.1.3	Cung cấp các thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ	Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định: điểm tối đa. Nếu thiếu 01 mục thông tin theo quy định : trừ 02 điểm	20				
6.2	Thư điện tử		20				
	Tỷ lệ CBCC sử dụng tài khoản thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20	Tổng số user sử dụng của đơn vị/Tổng số user được cấu hình của đơn vị			
6.3	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành		50				

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị	$\text{Điểm} = ((b+0,5c)/a) * \text{điểm tối đa}$	50	a: là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b: là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (không gửi giấy). c: là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.			
6.4	Chữ ký điện tử, chữ ký số		40				
6.4.1	CBCC được cấp chứng thư số chuyên dùng	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{điểm tối đa}$	20	$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Tổng số CBCC được cấp chứng thư số chuyên dùng}}{\text{Tổng số CBCC của đơn vị}}$			Danh sách cán bộ được cấp chứng thư số chuyên dùng
6.4.2	Kết quả giải quyết TTHC được ký số và trả kết quả điện tử	$\text{Điểm} = \text{Điểm tối đa} * \text{Tỷ lệ}$	20	$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Tổng số kết quả giải quyết TTHC được ký số và trả kết quả điện tử}}{\text{Tổng số kết quả giải quyết TTHC của đơn vị}}$			
6.5	Ứng dụng Smart Quảng Nam		40				

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	CBCC sử dụng ứng dụng Smart Quảng Nam	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20				
	Trả lời phản ánh kiến nghị của người dân (qua Smart Quảng Nam) đúng hạn: 1 điểm	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20				Đơn vị nào không nhận được phản ánh kiến nghị: không chấm điểm chỉ số này
6.6	Ứng dụng Egov Quảng Nam		20				
	CBCC sử dụng ứng dụng Egov Quảng Nam	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20				
6.7	Hệ thống thông tin báo cáo		40				
6.7.1	Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo theo yêu cầu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo: điểm tối đa; Thực hiện không đầy đủ: 0 điểm	20				Thống kê số liệu từ HT phần mềm
6.7.2	Báo cáo được duyệt đúng hạn trên phần mềm	Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa.	20				Thống kê số liệu từ HT phần mềm
6.8	Cơ sở dữ liệu chuyên ngành		40				

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
6.8.1	Số lượng lĩnh vực quản lý có xây dựng CSDL	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20	Tổng số lĩnh vực có CSDL / Tổng số lĩnh vực QLNN của đơn vị			
6.8.2	Số CSDL trong Danh mục CSDL của đã đơn vị triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20	Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối với LGSP / Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị			Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối với LGSP Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị
6.9	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp Sở và đến từng thiết bị cá nhân	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm	20				Thông báo kế hoạch triển khai; thông báo họp hoặc giấy mời họp theo hình thức trực tuyến
6.10	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		100				
6.10.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến		40				

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	+ Tỷ lệ > 60% : điểm tối đa + Tỷ lệ <= 60%: Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/60%	40	Tỷ lệ = Tổng số dịch vụ công trực tuyến có phát sinh HSTT/Tổng số dịch vụ công trực tuyến đang cung cấp			
6.10.2	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến		40				
	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của đơn vị	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến >=80%: điểm tối đa; '- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến < 80%: Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/80%	40	Tỷ lệ = Tổng số lượng hồ sơ trực tuyến trong năm của đơn vị/Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận			
6.10.3	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT		20				
	Người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Tổng số lượt đánh giá từ hài lòng trở lên của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT/Tổng số lượt đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT			

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
6.11	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)		40				
6.11.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: Tỷ lệ > 50% : Điểm tối đa; Tỷ lệ Từ 30% - dưới 50%: 10 điểm Tỷ lệ < 30%: 0 điểm	20	Tỷ lệ = Tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) / Tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI			Nếu 100% hồ sơ của tất cả TTHC phát sinh trực tuyến thì không tính điểm mục này
6.11.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: Từ 10% trở lên : Điểm tối đa. Dưới 10%: 0 điểm	10	Tỷ lệ = Tổng số hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI / Tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI			
6.11.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: Từ 20% trở lên : Điểm tối đa. Từ 10%- dưới 20%: 5 điểm Dưới 10%: 0 điểm	10	Tỷ lệ = Tổng số hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI / Tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ BCCI			

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
6.12	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số		30				
	Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.	30	Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước 'a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (đồng) b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (đồng); c = Tổng chi ngân sách nhà nước (đồng); - Tỷ lệ $= (a+b)/c$;			Báo cáo số liệu chi: '- Tổng chi NSNN cho CNTT (chi thường xuyên; chi đầu tư) '- Tổng chi NSNN của đơn vị

Phụ lục II
Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp huyện

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
I	Thông tin chung						
1	Thông tin cấp huyện						
1.1	Tên cấp huyện						
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức						
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức						
1.4	Số lượng dân số của cấp huyện						
1.5	Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên						
1.6	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của cấp huyện						
1.7	Số lượng hộ gia đình của cấp huyện						
1.8	Số lượng xã và tương đương của cấp huyện						
1.9	Số lượng thôn, xóm và tương đương của cấp huyện						
1.10	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc cấp huyện						

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1.11	Số lượng công chức của cấp huyện hiện có						
1.12	Số lượng viên chức của cấp huyện hiện có						
1.13	Số lượng máy chủ vật lý của cấp huyện						
1.14	Số lượng máy trạm của cấp huyện						
1.15	Số lượng hệ thống thông tin của cấp huyện						
1.16	Số lượng doanh nghiệp thuộc cấp huyện						
1.17	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa						
1.18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính						
1.19	Tổng chi Ngân sách nhà nước của cấp huyện cho chuyển đổi số						
1.20	Số lượng thủ tục hành chính của cấp huyện						
1.21	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn						
2	Thông tin liên hệ của cấp huyện						

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
2.1	Họ tên người cung cấp thông tin						
2.2	Đơn vị công tác						
2.3	Chức vụ						
2.4	Điện thoại liên hệ						
2.5	Email						
II	Chỉ số đánh giá						
1	Nhận thức số		60				
1.1	Người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp huyện	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố: Điểm tối đa; - Trưởng ban không phải là Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố: 0 điểm	10				Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo CPĐT, CDS của đơn vị
1.2	Người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số		10				

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1.2.1	Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	a= Số cuộc họp CDS của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố tham gia; b= Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của huyện/thị xã/thành phố; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa			
1.2.2	Tổ chức các cuộc họp về CDS của huyện/thị xã/thành phố	- Bí thư/Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố chủ trì: 10 điểm - Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố chủ trì: 5 điểm	5				
1.3	Ban hành văn bản chỉ đạo chuyển đổi số	Điểm =tỷ lệ x điểm tối đa	10	Ban hành đầy đủ các văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số theo chỉ đạo của tỉnh: điểm tối đa Tỷ lệ =Số văn bản ban hành/tổng số văn bản chỉ đạo của tỉnh			Danh sách Văn bản chỉ đạo

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1.4	Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện, thị xã, thành phố	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4 Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	10				Trích dẫn đường link
1.5	Có chuyên mục về chuyển đổi số trên Đài phát thanh, của huyện/thị xã/thành phố	- Đã có và định kỳ phát sóng ≤ 1 tuần: điểm tối đa - Đã có và định kỳ phát sóng ≤ 1 tháng: 3 điểm; - Đã có và định kỳ phát sóng > 1 tháng: 1 điểm; - Không có: 0 điểm	10				Trích dẫn kênh phát thanh/đường link về chuyên mục
1.6	Đài truyền thanh cấp xã có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = số đài truyền thanh cấp xã có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng/Tổng số đài truyền thanh cấp xã trong huyện;			
2	Thể chế số		90				
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số	- Có văn bản: điểm tối đa - Không có: 0 điểm	15				

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
2.2	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án 5 năm về chuyển đổi số	- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa '- Chưa ban hành: 0 điểm	10				Có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ. Có báo cáo đánh giá cuối năm.
2.3	Kế hoạch, chương trình hằng năm về chuyển đổi số	- Đã ban hành: 2 điểm '- Báo cáo đánh giá kết quả triển khai: 3 điểm Chưa ban hành: 0 điểm	15				Kế hoạch, chương trình (có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ)
2.4	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực	- Đã ban hành Kế hoạch số hoá: 5 điểm; 'Kết quả số hóa: tối đa 5 điểm Kết quả số hóa = tỷ lệ * 5;	10	Tỷ lệ = Tổng số kết quả giải quyết TTHC (còn hiệu lực) đã được số hoá trong năm/Số lượng kết quả giải quyết TTHC (còn hiệu lực) cần phải số hoá trong năm theo kế hoạch;			Có tài liệu, văn bản để chứng minh
2.5	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh tổ chức	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	10				Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
2.6	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác quản lý đầu tư, chi phí cho chuyển đổi số	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	10				Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức
2.7	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn hằng năm về chuyển đổi số	Có tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn: điểm tối đa. Không có: 0 điểm	10				Văn bản, tài liệu chứng minh như: kế hoạch tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn,...
2.8	Xã có Ban chỉ đạo chuyển đổi số	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10	Tỷ lệ= Tổng số xã có Ban chỉ đạo chuyển đổi số/ tổng số xã trên địa bàn			Các quyết định thành lập BCD CDS
3	Hạ tầng số		90				
3.1	Tỷ lệ CBCC tại đơn vị được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng số lượng máy tính tại đơn vị / Tổng số lượng CBCC trong đơn vị			
3.2	Triển khai kết nối qua hệ thống mạng LAN/WAN	Hệ thống đang hoạt động hiệu quả, đảm bảo ATTT	10				
3.3	Có Giải pháp đảm bảo an toàn dữ liệu, sao lưu dự phòng	Có ổ đĩa gắn ngoài, máy chủ quản lý file, chia sẻ online,...	15				Ghi rõ tên giải pháp

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
3.4	Có triển khai giải pháp đảm bảo bảo mật, an toàn thông tin cho hệ thống mạng nội bộ	Có tường lửa firewall, quản lý truy cập tài nguyên mạng nội bộ và kết nối internet, giám sát mạng, ...	15				Ghi rõ tên giải pháp
3.5	Tỷ lệ thôn có hạ tầng băng rộng (cáp quang) đến thôn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng số thôn có hạ tầng băng rộng (cáp quang) / Tổng số thôn trên địa bàn			
3.6	Tỷ lệ nhà văn hóa thôn có Wifi	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	15	Tỷ lệ = số nhà văn hóa thôn có Wifi / Tổng số nhà văn hóa thôn			
3.7	Tỷ lệ sóng thông tin di động 3G, 4G, 5G... đến thôn	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	15	Tỷ lệ = số thôn có sóng thông tin di động 3G, 4G, 5G,... / Tổng số thôn trên địa bàn			
4	Nhân lực số		100				
4.1	Có cán bộ công chức chuyên trách về CNTT	Có cán bộ công chức chuyên trách về CNTT: điểm tối đa. Không có: 0 điểm	10				
4.2	Cán bộ lãnh đạo từ phó phòng trở lên của cơ quan, đơn vị tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10				Văn bản cử CB đi đào tạo, tập huấn

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
4.3	Cán bộ chuyên trách CNTT tham gia các khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20				Văn bản cử CB đi đào tạo, tập huấn
4.4	Cán bộ công chức tham gia các khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Số lượng CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng/tổng số CBCCVC của đơn vị			Văn bản cử CB đi đào tạo, tập huấn
4.5	Cán bộ tổ công nghệ số cộng đồng được tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Số cán bộ tổ công nghệ số cộng đồng được tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số/Tổng số cán bộ tổ công nghệ số cộng đồng			Văn bản cử CB đi đào tạo, tập huấn Báo cáo thống kê tổng số cán bộ tổ công nghệ số cộng đồng được tập huấn
4.6	Người dân được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Số người dân được tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số/Tổng số dân trên địa bàn			Báo cáo thống kê tổng số người dân được tập huấn
5	An toàn thông tin mạng		60				

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
5.1	Hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ/Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị			Văn bản, tài liệu chứng minh
5.2	Hệ thống thông tin trong đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ =Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt/ Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt			Văn bản, tài liệu chứng minh
5.3	Máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng số máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc, diệt virus bản quyền/Tổng số máy chủ, máy trạm của đơn vị			Thống kê số liệu
5.4	Tham gia diễn tập ứng cứu sự cố do tỉnh tổ chức	Có tham gia: điểm tối đa Không tham gia: 0 điểm	10				Văn bản cử CB đi đào tạo, tập huấn
5.5	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	Có tham gia: điểm tối đa Không tham gia: 0 điểm	10				Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
							vị tổ chức
5.6	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $\geq 7\%$: (70% điểm) Tỷ lệ $\geq 3\%$: (30% điểm) Tỷ lệ $< 3\%$: 0 điểm	10	- Chi cho ATTT đạt tối thiểu 10% chi CNTT (Chỉ thị 14/CT-TTg của TTCP) a= kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT b= kinh phí thường xuyên từ NSNN cho ATTT c = Tổng chi từ NSNN cho chuyển đổi số Tỷ lệ $= (a+b)/c$			Văn bản, tài liệu chứng minh đầu tư mua sắm cho an toàn thông tin, chuyển đổi số.
6	Hoạt động Chính quyền số		350				
6.1	Cổng/Trang Thông tin điện tử (TTĐT)		60				
6.1.1	Số lượt truy cập Cổng/Trang TTĐT của đơn vị trong năm	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	20	Tỷ lệ lượt truy cập = Số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của đơn vị/ số lượng truy cập của đơn vị cao nhất			Số lượt truy cập tính đến ngày 30/11

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
6.1.2	Số lượng tin, bài	Bình quân 04 tin, bài/Tháng: điểm tối đa Bình quân từ 02 đến dưới 4 bài/tháng: 15 điểm. Dưới 02 bài: 0 điểm.	20				
6.1.3	Cung cấp các thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ	Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định: điểm tối đa. Nếu thiếu 01 mục thông tin theo quy định : trừ 02 điểm	20				
6.2	Thư điện tử		10				
	Tỷ lệ CBCC sử dụng tài khoản thư điện tử công vụ	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10	Tổng số user sử dụng của đơn vị/Tổng số user được cấu hình của đơn vị			
6.3	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành		30				
	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị	Điểm = ((b+0,5c)/a)* điểm tối đa	30	a: là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b: là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (không gửi giấy). c: là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.			

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
6.4	Chữ ký điện tử, chữ ký số		20				
6.4.1	CBCC được cấp chứng thư số chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ *điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng số CBCC được cấp chứng thư số chuyên dùng/Tổng số CBCC của đơn vị			
6.4.2	Kết quả giải quyết TTHC được ký số và trả kết quả điện tử	Điểm = Điểm tối đa*Tỷ lệ	10	Tỷ lệ = Tổng số kết quả giải quyết TTHC được ký số và trả kết quả điện tử/Tổng số kết quả giải quyết TTHC của đơn vị			
6.5	Ứng dụng Smart Quảng Nam		20				
	CBCC sử dụng ứng dụng Smart Quảng Nam	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	10				
	Trả lời phản ánh kiến nghị của người dân (qua Smart Quảng Nam) đúng hạn: 1 điểm	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	10				
6.6	Ứng dụng Egov Quảng Nam		10				
	CBCC sử dụng ứng dụng Egov Quảng Nam	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	10				
6.7	Hệ thống thông tin báo cáo		20				

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
6.7.1	Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo theo yêu cầu trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	Thực hiện đầy đủ các loại báo cáo: điểm tối đa; Thực hiện không đầy đủ: 0 điểm	10				Thống kê số liệu từ HT phần mềm
6.7.2	Báo cáo được duyệt đúng hạn trên phần mềm	Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.	10				Thống kê số liệu từ HT phần mềm
6.8	Cơ sở dữ liệu chuyên ngành		20				
6.8.1	Số lượng lĩnh vực quản lý có xây dựng CSDL	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tổng số lĩnh vực có CSDL / Tổng số lĩnh vực QLNN của đơn vị			
6.8.2	Số CSDL trong Danh mục CSDL của đã đơn vị triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối với LGSP / Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị			Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối với LGSP Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị
6.9	Hội nghị truyền hình trực tuyến		20				

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	Họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện với UBND cấp xã thực hiện trong năm	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Tổng số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND Huyện với UBND cấp xã được thực hiện trong năm/Tổng số cuộc họp giữa UBND Huyện với UBND cấp xã được thực hiện trong năm			Có thống kê chi tiết số liệu
6.10	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		80				
6.10.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến		30				
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	+ Tỷ lệ > 50% : điểm tối đa + Tỷ lệ <= 50%: Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/50%	30	Tỷ lệ = Tổng số dịch vụ công trực tuyến có phát sinh HSTT/Tổng số dịch vụ công trực tuyến đang cung cấp			
6.10.2	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến		30				
	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của đơn vị	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến >=50%: điểm tối đa; '- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến < 50%: Điểm = (Tỷ lệ x điểm tối đa)/50%	30	Tỷ lệ = Tổng số lượng hồ sơ trực tuyến trong năm của đơn vị/Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận			

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
6.10.3	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT		20				
	Người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Tổng số lượt đánh giá từ hài lòng trở lên của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT / Tổng số lượt đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT			
6.11	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)		30				
6.11.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: Trên 50% : Điểm tối đa; Từ 30% - dưới 50%: 10 điểm Dưới 30%: 0 điểm	10	Tỷ lệ = Tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) / Tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI			Nếu 100% hồ sơ của tất cả TTHC phát sinh trực tuyến thì không tính điểm mục này
6.11.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: Từ 10% trở lên : Điểm tối đa. Dưới 10%: 0 điểm	10	Tỷ lệ = Tổng số hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI / Tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI			

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
6.11.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: Từ 20% trở lên : Điểm tối đa. Từ 10%- dưới 20%: 5 điểm Dưới 10%: 0 điểm	10	Tỷ lệ = Tổng số hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI / Tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ BCCI			
6.12	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số		30				
	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.	30	Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước 'a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (đồng) b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (đồng); c = Tổng chi ngân sách nhà nước (đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c;			Báo cáo số liệu chi: '- Tổng chi NSNN cho CNTT (chi thường xuyên; chi đầu tư) '- Tổng chi NSNN của đơn vị
7	Hoạt động kinh tế số		100				

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
7.1	Doanh nghiệp công nghệ số (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Doanh nghiệp công nghệ số là Doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính thuộc mục I Danh sách các ngành kinh tế số tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 1354/QĐ-BTTTT ngày 07/7/2022 Tỷ lệ = Số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT/ tổng số doanh nghiệp trên địa bàn			
7.2	Doanh nghiệp nền tảng số	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Doanh nghiệp nền tảng số là Doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính thuộc mục II Danh sách các ngành kinh tế tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 1354/QĐ-BTTTT ngày 07/7/2022 Tỷ lệ = Số doanh nghiệp nền tảng số/tổng số doanh nghiệp trên địa bàn			
7.3	Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Số doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số/ tổng số doanh nghiệp doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn			Điều tra xã hội

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
7.4	Doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Số doanh nghiệp nộp thuế điện tử/ tổng số doanh nghiệp trên địa bàn			Số liệu từ Chi cục thuế cấp huyện
7.5	Doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử/ tổng số doanh nghiệp trên địa bàn			Điều tra xã hội
7.6	Doanh nghiệp/hộ sản xuất kinh doanh tham gia sàn thương mại điện tử	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng số doanh nghiệp/hộ sản xuất kinh doanh có tham gia sàn TMĐT/Tổng số doanh nghiệp/hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn			Điều tra xã hội hoặc số liệu từ các sàn thương mại điện tử
7.7	Số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử (tham gia sàn TMĐT, thanh toán điện tử, bán hàng trực tuyến,...)	Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử/ tổng số hợp tác xã trên địa bàn			Văn bản, tài liệu chứng minh
7.8	Sản phẩm OCOP hoặc sản phẩm đặc trưng đưa lên sàn thương mại điện tử	Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng sản phẩm sản phẩm OCOP hoặc sản phẩm đặc trưng đưa lên sàn/ tổng số sản phẩm OCOP hoặc sản phẩm đặc trưng			Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
7.9	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%	10	Tỷ lệ = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số / Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn			
7.10	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%	10	Tỷ lệ = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số / Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn			
8	Hoạt động xã hội số		150				
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	a = Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b;			
8.2	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số / tổng số hộ gia đình			Văn bản, tài liệu chứng minh
8.3	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	- Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70% * Điểm tối đa.	10	Tỷ lệ = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản / Tổng dân số trong độ tuổi lao động			Điều tra xã hội
8.4	Dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng số người dân trưởng thành có điện thoại di động thông minh / tổng dân số trên địa bàn			Điều tra xã hội

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
8.5	Người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh	Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa; Tỷ lệ $< 30\%$: Điểm = Tỷ lệ/30% * Điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Số người dân dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh/Tổng số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh			Điều tra xã hội
8.6	Người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	10	Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác/Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên			
8.7	Người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	- Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = (tỷ lệ/50%) * điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Số người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử/Số người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử/Tổng số người dân trưởng thành trên địa bàn			Điều tra xã hội
8.8	Cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	15	Tỷ lệ = Số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt/Tổng số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn			Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
8.9	Cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	15	Tỷ lệ = Tổng số cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt / Tổng số cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn			Văn bản, tài liệu chứng minh
8.10	Người dân có hồ sơ sức khoẻ điện tử	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10	Số người dân có hồ sơ sức khoẻ điện tử / tổng số người dân trên địa bàn tỉnh			Văn bản, tài liệu chứng minh
8.11	Cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng số cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập / Tổng số cơ sở giáo dục (tính từ tiểu học đến THPT)			
8.12	Cơ sở giáo dục có triển khai đào tạo trực tuyến thường xuyên hằng năm	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng số cơ sở giáo dục có triển khai đào tạo trực tuyến thường xuyên hằng năm / tổng số cơ sở giáo dục trên địa bàn			
8.13	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	$a = \text{Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị};$ $b = \text{Điểm tối đa};$ $c = \text{Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị};$ $\text{Điểm} = (a * b) / c$ Đơn vị triệu đồng	10	Chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định.			

STT	Trụ cột/Chỉ số/Chỉ số/Chỉ số con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
8.14	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số; b = Điểm tối đa; c = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = $(a*b)/c$ Đơn vị triệu đồng	10	Chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định			

Phụ lục III
Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã

I. Thông tin chung

STT	Nội dung	Ghi chú
1	Tên xã, phường, thị trấn:	
2	Địa chỉ liên hệ chính thức:	
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức:	
4	Số lượng dân số:	
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động:	
6	Số lượng hộ gia đình:	
7	Số lượng thôn, khối phố:	
8	Số lượng công chức:	
9	Số lượng cán bộ bán chuyên trách:	
10	Số lượng hộ sản xuất nông nghiệp:	
11	Số lượng doanh nghiệp	
12	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
13	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	
15	Số lượng thủ tục hành chính	

II. Chỉ số đánh giá

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm Sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
I	Nhóm chỉ số nền tảng		500				
1	Nhận thức số		100				
1.1	Người đứng đầu xã, phường, thị trấn (Bí thư hoặc Chủ tịch xã, phường, thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	Có Quyết định: điểm tối đa, không có: 0 điểm	20				
1.2	Người đứng đầu xã, phường, thị trấn (Bí thư hoặc Chủ tịch xã, phường, thị trấn) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	Có Biên bản họp, thông báo kết luận, Văn bản chỉ đạo....: điểm tối đa, không có: 0 điểm	20				
1.3	Văn bản điều hành về chuyển đổi số cấp xã (Chủ tịch xã, phường, thị trấn) trực tiếp ký	>=5 văn bản: 10đ; <=5 văn bản: 5 điểm; Không có văn bản nào: 0 điểm	10				
1.4	Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Trang thông tin điện tử	- Có chuyên mục và được cập nhật thông tin thường xuyên: 10đ; Có chuyên mục và không cập nhật thông tin thường xuyên: 5đ; - Không có: 0 điểm	10				
1.5	Tần suất đăng bài tuyên truyền về chuyển đổi số trên Trang thông tin điện tử của xã	>=2 bài viết, tin tức, sự kiện/ tháng: 10đ; <3 bài: 5đ; Không cập nhật: 0 điểm	10				

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm Sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1.6	Chuyên mục về chuyển đổi số trên Đài truyền thanh của xã	- Có chuyên mục: điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	10				
1.7	Tần suất tiếp, phát sóng về chuyển đổi số trên Đài truyền thanh của xã	≥ 2 lần/ tháng: Điểm tối đa; < 2 : 0,5 x điểm tối đa; Không phát: 0 điểm	10				
1.8	CB CC xã có đăng ký và sử dụng email công vụ (mail@quangnam.gov.vn) trong chỉ đạo, điều hành	-100%: 10đ; $< 100\%$ và $\geq 50\%$: 8đ; $\leq 50\%$: 5đ; Không có: 0 điểm.	10				
2	Thế chế số		90				
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của Đảng ủy cấp xã về chuyển đổi	Có Nghị quyết: điểm tối đa, không có: 0 điểm	20				
2.2	Kế hoạch triển khai chuyển đổi số cấp xã	Có Kế hoạch: điểm tối đa, không có: 0 điểm	20				
2.3	Số lớp đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, kinh tế số cho doanh nghiệp và người dân trên địa bàn	≥ 2 lớp: 10đ; < 2 lớp : 5đ; Không có: 0 điểm	10				
2.4	Tổ chức đào tạo về CNTT, chuyển đổi số, tập huấn định kỳ cho CBCC tại xã	'-Có: 10đ; Không có: 0 điểm	10				
2.5	Ngân sách nhà nước chi hằng năm cho chuyển đổi số	'- Có: Điểm tối đa; Không có: 0 điểm	10				Ghi rõ ngân sách tỉnh, huyện, xã

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm Sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
2.6	Có văn bản hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	'- Có văn bản (ban hành hằng năm) : Điểm tối đa; Không có: 0 điểm	10				
2.7	Có văn bản hướng dẫn, chính sách khuyến khích hộ sản xuất nông nghiệp tham gia chuyển đổi số	'- Có văn bản (ban hành hằng năm) : Điểm tối đa; Không có: 0 điểm	10				
3	Hạ tầng số		160				
3.1	Người dân có điện thoại thông minh	- >=70%: 10đ; 50% đến <70%: 8 điểm; <50%: 5 điểm; Không có: 0 điểm.	10	Tỷ lệ= Tổng số người dân có điện thoại di động/ tổng dân số trên địa bàn			
3.2	Dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	- >=70%: Điểm tối đa; 50% đến <70%: 8 điểm; <50%: 5 điểm; Không có: 0 điểm.	10				
3.3	Hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	- >=70%: Điểm tối đa; 50% đến <70%: 8 điểm; <50%: 5 điểm; Không có: 0 điểm.	10				
3.4	Hộ nghèo có điện thoại thông minh	- >=70%: 10đ; 50% đến <70%: 8 điểm; <50%: 5 điểm; Không có: 0 điểm.	10	Tỷ lệ= Tổng hộ nghèo có thuê bao di động / tổng số hộ nghèo trên địa bàn			
3.5	Hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	- >=70%: Điểm tối đa; 50% đến <70%: 8 điểm; <50%: 5 điểm; Không có: 0 điểm.	10				

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm Sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
3.6	Hộ nghèo sử dụng internet băng rộng cáp quang	- $\geq 70\%$: 10 điểm; 50% đến $< 70\%$: 8 điểm; $> 50\%$: 5 điểm; Không có: 0 điểm.	10	Tỷ lệ= Tổng hộ nghèo có thuê bao internet/ tổng số hộ nghèo trên địa bàn			
3.7	Nhà văn hóa thôn được kết nối internet băng rộng/3G,4G và cung cấp dịch vụ wifi	- $\geq 70\%$: 20 điểm; 50% đến $< 70\%$: 10 điểm; $> 50\%$: 5 điểm; Không có: 0 điểm.	20				
3.8	Kết nối đường truyền số liệu chuyên dùng cấp III	Đã triển khai: Điểm tối đa; Không triển khai: 0 điểm	10				
3.9	Triển khai mạng LAN	- Xã đã được trang bị mạng LAN đáp ứng yêu cầu triển khai các nền tảng, ứng dụng CNTT của UBND xã: điểm tối đa; Không có: 0 điểm	20				
3.10	Lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh tại các điểm trọng yếu, trọng điểm về an ninh trật tự	- Đã lắp đặt hệ thống camera an ninh đảm bảo công tác giám sát an ninh trên địa bàn xã : Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	20				
3.11	Trang bị hệ thống đèn năng lượng chiếu sáng các khu vực xung yếu, trọng điểm về giao thông	- Đã trang bị hệ thống đèn năng lượng chiếu sáng các khu vực xung yếu, trọng điểm phục vụ đảm bảo an ninh trật tự và an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn xã : Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	20				

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm Sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
3.12	CBCC tại UBND xã được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10	Tỷ lệ= Tỷ lệ CBCC được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)/ tổng số CBCC của xã			
3.13	Máy tính kết nối internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10	Tỷ lệ= Tỷ lệ máy tính kết nối internet / tổng số máy tính của xã (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)			
4	Nhân lực số		110				
4.1	Có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	- Có thành lập tổ công nghệ cộng đồng cấp xã, đang hoạt động: điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	20				
4.2	Có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	- >=80%: 20 điểm; 50% đến <80%: 10 điểm; <50%: 5 điểm; Không có: 0 điểm.	20				
4.3	Điểm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân về chuyên đổi số và công nghệ số	- Có điểm và hoạt động thường xuyên, có cán bộ hỗ trợ: điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	10				
4.4	- Có phân công cán bộ đầu mối phụ trách về chuyên đổi số/ CNTT tại UBND cấp xã	- Có cán bộ đầu mối phụ trách về CDS: 10 điểm; Không có: 0 điểm	10				

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm Sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
4.5	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	$\geq 20\%$: điểm tối đa, $<20\%$: 5 điểm, không có: 0 điểm	10				
4.6	Số CBCC cấp xã được đào tạo về CNTT và chuyển đổi số	- Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	10	-Tỷ lệ = Tổng số CBCC được đào tạo về CNTT/ Tổng số CBCC của xã			
4.7	Người dân được đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trên địa bàn xã (các lớp đào tạo sử dụng CNTT, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến điện tử, khám chữa bệnh trực tuyến, học tập trực tuyến và các ứng dụng thông minh khác,...)	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10	Tỷ lệ = Tổng số người dân được đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho người dân trên địa bàn xã/ Tổng số dân trên địa bàn			
4.8	Người dân được phổ biến, tiếp cận kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	- $\geq 50\%$: 10 điểm; $<50\%$: 5 điểm, Chưa phổ biến: 0 điểm	10				
4.9	Các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	- $\geq 70\%$: 10 điểm; 50% đến $<70\%$: 8 điểm; $>50\%$: 5 điểm; Không có: 0 điểm.	10				
5	An toàn thông tin mạng		40				

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm Sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
5.1	Máy vi tính tại cơ quan được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền	- Tỷ lệ x điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Máy vi tính tại cơ quan được cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền/Máy vi tính tại cơ quan			
5.2	Số CBCC cấp xã được đào tạo về An toàn thông tin	- Tỷ lệ x điểm tối đa	20	-Tỷ lệ = Tổng số CBCC được đào tạo về CNTT/ Tổng số CBCC của xã			
II	Nhóm chỉ số hoạt động		500				
6	Hoạt động chính quyền số		170	'-Có: Điểm tối đa; Không có: 0 điểm			
6.1	Trang thông tin điện tử đảm bảo các nội dung theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP và hoạt động tốt, cập nhật thông tin thường xuyên	- Có Trang thông tin điện tử đảm bảo các yêu cầu: Điểm tối đa; - Có trang thông tin điện tử: + Không đảm bảo dưới 05 nội dung theo yêu cầu, Điểm = 0,8 x Điểm tối đa; + Không đảm bảo trên 05 nội dung theo yêu cầu, Điểm = 0,5 x Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	10				
6.2	Ban hành Quy chế hoạt động Trang thông tin điện tử	- Có Quy chế, Điểm = Điểm tối đa; Không có: 0 điểm	10				
6.3	Có Ban biên tập Đài truyền thanh cấp xã	- Có, Điểm= Điểm tối đa; Không có: 0 điểm.	10				

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm Sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
6.4	Có thời lượng tiếp, phát sóng tuyên truyền đảm bảo theo quy định	- Có, Đảm bảo Điểm tối đa; Không đảm bảo: 0 điểm.	10				
6.5	Có hệ thống Đài truyền thanh ứng dụng CNTT- VT	- Có, Điểm= Điểm tối đa; Không có: 0 điểm.	10				
6.6	Văn bản đến được luân chuyển , xử lý trên Qoffice	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10	Tỷ lệ= Tổng số văn bản đến được luân chuyển, xử lý trên Qoffice/ Tổng số văn bản đến của xã/phường/thị trấn			
6.7	Văn bản đi được xử lý ban hành qua QOffice	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10	Tỷ lệ= Tổng số văn bản đi được xử lý trên Qoffice/ Tổng số văn bản đi của xã/phường/thị trấn			
6.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được cập nhật trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	- >=70%: Điểm tối đa; Đã kết nối tích hợp: điểm tối đa; Chưa kết nối, tích hợp: 0 điểm	10				
6.9	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ	- >=60%: điểm tối đa; <60% = tỷ lệ x điểm tối đa. - Không có : 0 điểm	10				
6.10	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	- >=60%: điểm tối đa; <60% = tỷ lệ x điểm tối đa. - Không có : 0 điểm	20				
6.11	Tỷ lệ lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10				
6.12	- Tỷ lệ CBCC sử dụng ứng dụng Smart Quảng Nam	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10				

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm Sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
6.13	- Tỷ lệ CBCC sử dụng ứng dụng Egov Quảng Nam	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10				
6.14	Trả lời phản ánh kiến nghị của người dân (qua Smart Quảng Nam)	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10				
6.15	Có các tài liệu tuyên truyền về chuyển đổi số, DVCTT (quyển, tờ rơi, video clip tuyên truyền)	- Có tài liệu tuyên truyền: Điểm tối đa; Không có: 0 điểm.	10				
6.16	Tuyên truyền về chuyển đổi số, DVC TT trên mạng xã hội (zalo, facebook,...) về chuyển đổi số	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	10				
7	Hoạt động kinh tế số		150				
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	- Tỷ lệ x điểm tối đa	20				
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số, ứng dụng số	- Tỷ lệ x điểm tối đa	20				
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể sử dụng hợp đồng điện tử	- Tỷ lệ x điểm tối đa	20				
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể nộp thuế điện tử	- Tỷ lệ x điểm tối đa	20				
7.5	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết	có: điểm tối đa, không có: 0 điểm	20				

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm Sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
	nội internet băng rộng cố định						
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể bán hàng trực tuyến	- Tỷ lệ x điểm tối đa	20				
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể nhận đơn và đặt hàng qua các công cụ trực tuyến	- Tỷ lệ x điểm tối đa	20				
7.8	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể tham gia sàn TMĐT	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10				
8	Hoạt động xã hội số		180				
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10				
8.2	Tỷ lệ người dân tham gia các ứng dụng thông minh dùng chung của tỉnh (Smart Quảng Nam)	- Tỷ lệ x điểm tối đa	20	Tỷ lệ = Tổng số người dân tham gia các ứng dụng thông minh dùng chung của tỉnh (smart Quảng Nam)/ Tổng số người dân trên địa bàn			
8.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	- Tỷ lệ x điểm tối đa	20				
8.4	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	- Tỷ lệ x điểm tối đa	20				
8.5	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	- Tỷ lệ x điểm tối đa	10				

STT	Chỉ số	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Điểm tự đánh giá	Điểm Sau khi thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
8.6	Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	20				Ghi tổng mục kinh phí
8.7	Chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	20				Ghi tổng mục kinh phí
8.8	Người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	20				
8.9	Cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	20				
8.10	Cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	- Có: Điểm tối đa; - Không: 0 điểm	20				